

# **Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

Quý II/2020

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 37

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Đức Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2020
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.663.851.587.306</b>	<b>2.375.366.521.557</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>71.987.183.965</b>	<b>47.694.393.644</b>
111	1. Tiền		71.987.183.965	47.694.393.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.123.247.291.700</b>	<b>1.939.747.291.700</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>149.042.606.505</b>	<b>89.860.456.179</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		58.637.878.743	31.819.015.863
131,1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		58.637.878.743	31.819.015.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		954.312.505	1.015.730.687
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		95.385.394.628	62.750.233.389
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.934.979.371)	(5.724.523.760)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.722.413.278</b>	<b>2.852.348.591</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.722.413.278	2.852.348.591
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>206.236.230.811</b>	<b>192.376.171.120</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		206.236.230.811	192.376.171.120
151,1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	204.304.896.276	192.376.171.120
151,1	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.931.334.535	-
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16,3</b>	<b>110.615.861.047</b>	<b>102.835.860.323</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		40.595.104.845	43.620.819.454
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		70.020.756.202	59.215.040.869
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>194.150.735.102</b>	<b>194.103.077.331</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.229.721.662</b>	<b>7.014.924.505</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.229.721.662	7.014.924.505
216,1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	<b>8</b>	6.000.000.000	6.000.000.000
216,2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.229.721.662	1.014.924.505
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>127.507.582.807</b>	<b>122.404.961.892</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	67.361.070.283	62.202.443.706
222	- Nguyên giá		126.382.404.505	118.541.261.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.021.334.222)	(56.338.817.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	60.146.512.524	60.202.518.186
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.634.778.877
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.488.266.353)	(5.432.260.691)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
242	1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>53.000.058.302</b>	<b>58.500.058.302</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>5</b>	53.000.058.302	58.500.058.302
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.413.372.331</b>	<b>6.183.132.632</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>11</b>	6.413.372.331	6.183.132.632
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.858.002.322.408</b>	<b>2.569.469.598.888</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.910.566.664.067</b>	<b>1.678.394.782.837</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.910.566.664.067</b>	<b>1.678.394.782.837</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.100.923.174	77.367.037.238
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		95.378.318.148	74.511.145.383
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		722.605.026	2.855.891.855
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	24.728.079.854	15.619.057.670
314	3. Phải trả người lao động		106.798.365.341	66.171.064.281
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.401.477.474	15.491.016.734
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	10.842.085.276	11.826.852.256
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.794.289.181	19.226.667.738
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		118.787.657.581	65.118.826.129
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16,1	1.536.113.786.186	1.407.574.260.791
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	1.207.209.351.097	1.104.892.188.295
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.2	214.783.092.781	197.724.673.267
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16,4	114.121.342.308	104.957.399.229
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>947.435.658.341</b>	<b>891.074.816.051</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>947.435.658.341</b>	<b>891.074.816.051</b>
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		248.833.188.964	176.133.188.964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.000.000.000	38.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		282.500.869.377	298.840.027.087
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.398.691.810	56.344.507.044
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		166.102.177.567	242.495.520.043
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.858.002.322.408</b>	<b>2.569.469.598.888</b>

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	300.441.520.921	399.661.002.067	826.332.324.460	737.880.970.045
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	23.051.142.938	29.371.048.988	68.047.375.080	56.569.386.047
13	3. Thu nhập khác	301.448.318	231.281.459	912.657.632	291.313.685
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	160.284.021.823	196.625.568.891	439.161.713.958	363.093.657.064
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	13.125.750	5.689.454	37.792.743	11.589.180
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.360.587.099	143.700.754.903	248.228.666.490	263.914.038.583
24	7. Chi phí khác	-	7.142.537	171.169.618	27.488.581
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.136.377.505	88.924.176.729	207.693.014.363	167.694.896.369
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.534.326.042	17.795.263.853	41.590.836.796	33.562.476.990
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.602.051.463	71.128.912.876	166.102.177.567	134.132.419.379
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DNPNT

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
<b>1</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>18</b>	<b>313.108.973.336</b>	<b>418.840.485.908</b>	<b>861.214.541.431</b>	<b>769.511.986.058</b>
	Trong đó:					
1,1	- Phí bảo hiểm gốc	18	-	-	-	-
1,2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18,2	338.826.239.611	457.597.414.173	963.298.823.683	872.314.806.225
1,3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,1	13.337.472	165.104.664	232.880.550	232.184.651
<b>2</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>19</b>	<b>(16.844.377.841)</b>	<b>(25.898.318.413)</b>	<b>(50.163.111.226)</b>	<b>(41.959.687.412)</b>
	Trong đó:					
2,1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19,1	(13.547.214.867)	(25.703.815.728)	(47.137.396.617)	(43.662.387.472)
2,2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16,1	(3.297.162.974)	(194.502.685)	(3.025.714.609)	1.702.700.060
<b>3</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>296.264.595.495</b>	<b>392.942.167.495</b>	<b>811.051.430.205</b>	<b>727.552.298.646</b>
<b>4</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>4.176.925.426</b>	<b>6.718.834.572</b>	<b>15.280.894.255</b>	<b>10.328.671.399</b>
	Trong đó:					
4,1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20,1	-	-	-	-
4,2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.147.308.328	6.664.434.487	12.325.240.124	10.254.090.914
			29.617.098	54.400.085	2.955.654.131	74.580.485
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>300.441.520.921</b>	<b>399.661.002.067</b>	<b>826.332.324.460</b>	<b>737.880.970.045</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(72.703.103.516)</b>	<b>(92.310.360.599)</b>	<b>(203.469.094.312)</b>	<b>(172.596.952.528)</b>
	Trong đó:					
11,1	- Tổng chi bồi thường	21	(72.847.863.516)	(92.333.401.767)	(203.867.398.653)	(172.621.993.696)
11,2	- Các khoản giảm trừ		144.760.000	23.041.168	398.304.341	25.041.168
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>21,3</b>	<b>548.475.543</b>	<b>751.768.334</b>	<b>2.913.843.340</b>	<b>1.617.021.444</b>
<b>13</b>	<b>8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>16,2</b>	<b>1.078.302.601</b>	<b>3.457.125.310</b>	<b>(17.058.419.514)</b>	<b>2.579.080.149</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>16,2</b>	<b>(2.160.523.169)</b>	<b>(1.463.035.446)</b>	<b>10.805.715.333</b>	<b>173.844.121</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>21</b>	<b>(73.236.848.541)</b>	<b>(89.564.502.401)</b>	<b>(206.807.955.153)</b>	<b>(168.227.006.814)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16,4</b>	<b>(3.084.228.609)</b>	<b>(4.320.587.034)</b>	<b>(9.163.943.079)</b>	<b>(8.288.846.036)</b>



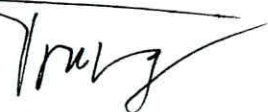
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp


B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	(83.962.944.673)	(102.740.479.456)	(223.189.815.726)	(186.577.804.214)
17,1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-	-	-
17,2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(56.009.445.423)	(69.429.184.937)	(138.111.133.377)	(123.650.542.673)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (18 = 15 + 16 + 17)		(27.953.499.250)	(33.311.294.519)	(85.078.682.349)	(62.927.261.541)
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> (19 = 10 + 18)		(160.284.021.823)	(196.625.568.891)	(439.161.713.958)	(363.093.657.064)
23	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	23	140.157.499.098	203.035.433.176	387.170.610.502	374.787.312.981
24	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	24	23.051.142.938	29.371.048.988	68.047.375.080	56.569.386.047
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b> (25 = 23 + 24)		(13.125.750)	(5.689.454)	(37.792.743)	(11.589.180)
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	25	23.038.017.188	29.365.359.534	68.009.582.337	56.557.796.867
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 19 + 25 + 26)		(84.360.587.099)	(143.700.754.903)	(248.228.666.490)	(263.914.038.583)
31	<b>20. Thu nhập khác</b>	26	78.834.929.187	88.700.037.807	206.951.526.349	167.431.071.265
32	<b>21. Chi phí khác</b>	26	301.448.318	231.281.459	912.657.632	291.313.685
40	<b>22. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 + 32)		-	(7.142.537)	(171.169.618)	(27.488.581)
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)		301.448.318	224.138.922	741.488.014	263.825.104
51	<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	27,1	79.136.377.505	88.924.176.729	207.693.014.363	167.694.896.369
60	<b>25. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 + 51)		(14.534.326.042)	(17.795.263.853)	(41.590.836.796)	(33.562.476.990)
70	<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		64.602.051.463	71.128.912.876	166.102.177.567	134.132.419.379
			-	-	-	-
			-	-	-	-

  
Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

  
Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

  
Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		483.114.800.117	433.466.879.679	949.016.745.027	851.970.908.552
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(283.383.058.563)	(255.709.989.275)	(549.159.621.723)	(453.510.774.621)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.367.770.142)	(38.501.543.480)	(118.639.548.251)	(146.906.324.505)
5	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.483.921.688)	(15.725.615.587)	(29.313.068.126)	(27.816.080.546)
6	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13	2.771.937.325	9.168.962.031	4.891.136.036	14.168.235.915
7	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.773.613.430)	(35.806.594.372)	(54.484.922.840)	(58.497.395.119)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>121.878.373.619</b>	<b>96.892.098.996</b>	<b>202.310.720.123</b>	<b>179.408.569.676</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(35.250.000)	(1.094.063.637)	(9.257.533.183)	(1.094.063.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	186.818.182	318.272.727	186.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(277.500.000.000)	(153.000.000.000)	(332.500.000.000)	(273.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		112.500.000.000	58.500.000.000	154.500.000.000	93.568.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.589.513.754	25.936.957.183	54.258.770.654	40.260.219.450
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(130.445.736.246)</b>	<b>(69.470.288.272)</b>	<b>(132.680.489.802)</b>	<b>(140.079.026.005)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.000.000)	(19.956.240.000)	(45.337.440.000)	(19.956.240.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(12.000.000)</b>	<b>(19.956.240.000)</b>	<b>(45.337.440.000)</b>	<b>(19.956.240.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>(8.579.362.627)</b>	<b>7.465.570.724</b>	<b>24.292.790.321</b>	<b>19.373.303.671</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	80.566.546.592	70.515.666.216	47.694.393.644	58.607.933.269
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	71.987.183.965	77.981.236.940	71.987.183.965	77.981.236.940

Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.10 Lợi ích nhân viên** (tiếp theo)

**3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*(iii) Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

*(iv) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng đại lý*

Chi hỗ trợ và khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm** (tiếp theo)

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.18 Thuế**

*(i) Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.140.166.744	2.513.664.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.831.430.521	45.180.728.904
Trong đó:		
- VND	66.673.449.065	45.178.511.858
- Ngoại tệ	157.981.456	2.217.046
Tiền đang chuyển	15.586.700	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.987.183.965</b>	<b>47.694.393.644</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	2.123.247.291.700	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
Tiền gửi có kỳ hạn	2.123.247.291.700	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
Dài hạn	53.000.058.302	53.000.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302
Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.058.302	53.000.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.176.247.350.002</b>	<b>2.176.247.350.002</b>	<b>1.998.247.350.002</b>	<b>1.998.247.350.002</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>58.637.878.743</b>	<b>31.819.015.863</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38.735.631.593	19.388.839.797
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	37.621.542.798	18.557.469.378
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	240.914.540	19.596.710
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	873.174.255	811.773.709
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.330.823.263	5.536.422.828
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.571.423.887	6.893.753.238
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>954.312.505</b>	<b>1.015.730.687</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>95.385.394.628</b>	<b>62.750.233.389</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	74.322.557.265	60.550.900.969
Tạm ứng cho nhân viên	16.742.146.839	591.523.294
Phải thu khác	4.320.690.524	1.607.809.126
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>154.977.585.876</b>	<b>95.584.979.939</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.934.979.371)	(5.724.523.760)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>149.042.606.505</b>	<b>89.860.456.179</b>

**7. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	29.498.420.257	13.697.740.996	3.473.292.050	118.541.261.266
- Mua mới trong kỳ	-	-	9.222.283.183	35.250.000	-	9.257.533.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	37.304.313.496	13.732.990.996	3.473.292.050	126.382.404.505
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	20.131.859.965	49.900.163	22.066.149.782	10.647.564.167	3.443.343.483	56.338.817.560
- Khấu hao trong kỳ	1.171.471.269	6.357.143	1.936.498.102	967.784.589	16.795.503	4.098.906.606
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số cuối kỳ	21.303.331.234	56.257.306	22.586.257.940	11.615.348.756	3.460.138.986	59.021.334.222
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số dư đầu năm	51.650.947.998	39.099.837	7.432.270.475	3.050.176.829	29.948.567	62.202.443.706
Số dư cuối kỳ	50.479.476.729	32.742.694	14.718.055.556	2.117.642.240	13.153.064	67.361.070.283



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu năm	-	5.332.260.691	100.000.000	5.432.260.691
- Hao mòn trong kỳ	-	56.005.662	-	56.005.662
Số dư cuối kỳ	-	5.388.266.353	100.000.000	5.488.266.353
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	154.936.078	-	60.202.518.186
Số dư cuối kỳ	60.047.582.108	98.930.416	-	60.146.512.524

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	3.340.314.818	2.518.950.935
Tiền thuê quảng cáo	3.250.598.850	2.437.138.167
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	644.387.131	773.359.733
Chi phí sửa chữa TSCĐ	389.620.088	389.620.088
Chi phí khác	719.785.979	64.063.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.344.706.866</b>	<b>6.183.132.632</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>95.378.318.148</b>	<b>74.511.145.383</b>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	53.072.293.421	48.500.526.515
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.277.303.668	23.933.845.518
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.029.361.363	12.194.913.199
- Phải trả về chi giám định tổn thất	159.096.300	212.804.000
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	7.797.827.947	9.050.295.512
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.248.543.377	961.371.274
- Phải trả khác	2.560.160.766	2.147.297.012
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.079.825.457	751.063.266
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	41.226.199.270	25.259.555.602
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>722.605.026</b>	<b>2.855.891.855</b>
Phải trả khác	722.605.026	2.855.891.855
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.100.923.174</b>	<b>77.367.037.238</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3.396.290.330	19.389.616.782	20.019.955.917	2.765.951.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.680.589	41.745.994.173	29.313.068.126	21.081.606.636
Thuế thu nhập cá nhân	3.572.890.686	14.111.267.578	16.805.008.532	879.149.732
Thuế khác	1.196.065	45.461.807	45.285.581	1.372.291
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.619.057.670</b>	<b>75.292.340.340</b>	<b>66.183.318.156</b>	<b>24.728.079.854</b>

**13. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu</b>	<b>11.826.852.256</b>	<b>8.271.523.130</b>
Phát sinh trong kỳ	10.842.085.276	10.625.186.519
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(11.826.852.256)	(8.271.523.130)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.842.085.276</b>	<b>10.625.186.519</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	76.160.000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	361.717.978	234.424.252
Các khoản phải trả; phải nộp khác	5.432.571.203	18.916.083.486
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.062.605.219	2.475.126.263
- Khen thưởng tổng đại lý	-	8.910.000.000
- Phải trả về cổ tức	1.292.852.000	2.420.132.000
- Phải trả khác	2.077.113.984	5.110.825.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.794.289.181</b>	<b>19.226.667.738</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>						
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	463.910.989.838	753.841,00	463.910.235.997	423.062.479.121	1.715.835,00	423.062.479.121
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	743.298.361.259	40.594.351.004	702.704.010.255	681.829.709.174	43.619.103.619	638.208.889.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.207.209.351.097</b>	<b>40.595.104.845</b>	<b>1.166.614.246.252</b>	<b>1.104.892.188.295</b>	<b>43.620.819.454</b>	<b>1.061.271.368.841</b>
<b>Dự phòng bồi thường</b>						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	159.771.699.427	67.143.715.529	92.627.983.898	145.442.821.317	56.442.250.469	89.000.570.848
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	55.011.393.354	2.877.040.673	52.134.352.681	52.281.851.950	2.772.790.400	49.509.061.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.783.092.781</b>	<b>70.020.756.202</b>	<b>144.762.336.579</b>	<b>197.724.673.267</b>	<b>59.215.040.869</b>	<b>138.509.632.398</b>
<b>Dự phòng dao động lớn</b>						
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	39.135.125.527	-	39.135.125.527	32.088.257.331	-	32.088.257.331
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	74.986.216.781	-	74.986.216.781	72.869.141.898	-	72.869.141.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.121.342.308</b>	<b>-</b>	<b>114.121.342.308</b>	<b>104.957.399.229</b>	<b>-</b>	<b>104.957.399.229</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

15.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần
	gốc và nhận tái	bảo hiểm		gốc và nhận tái	bảo hiểm	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.104.892.188.295</b>	<b>43.620.819.454</b>	<b>1.061.271.368.841</b>	<b>877.482.672.877</b>	<b>38.120.964.499</b>	<b>839.361.708.378</b>
Số trích lập thêm trong năm	102.317.162.802	(3.025.714.609)	105.342.877.411	227.409.515.418	5.499.854.955	221.909.660.463
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	40.848.510.717	(961.994)	40.849.472.711	112.110.464.187	1.715.835	112.110.464.187
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	61.468.652.085	(3.024.752.615)	64.493.404.700	115.299.051.231	5.498.139.120	109.799.196.276
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.207.209.351.097</b>	<b>40.595.104.845</b>	<b>1.166.614.246.252</b>	<b>1.104.892.188.295</b>	<b>43.620.819.454</b>	<b>1.061.271.368.841</b>

15.2 Dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần
	gốc và nhận tái	bảo hiểm		gốc và nhận tái	bảo hiểm	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>197.724.673.267</b>	<b>59.215.040.869</b>	<b>138.509.632.398</b>	<b>173.504.918.920</b>	<b>38.587.553.086</b>	<b>134.917.365.834</b>
Số trích lập thêm / (hoàn nhập) trong năm	17.058.419.514	10.805.715.333	6.252.704.181	24.219.754.347	20.627.487.783	3.592.266.564
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	14.328.878.110	10.701.465.060	3.627.413.050	14.340.711.583	20.008.323.944	(5.667.612.361)
- Dự phòng bồi thường chưa thông báo	2.729.541.404	104.250.273	2.625.291.131	9.879.042.764	619.163.839	9.259.878.925
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>214.783.092.781</b>	<b>70.020.756.202</b>	<b>144.762.336.579</b>	<b>197.724.673.267</b>	<b>59.215.040.869</b>	<b>138.509.632.398</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**15.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

**15.3.1 Dự phòng phí**

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	964.360.251.331	887.663.751.155
Tài sản và thiệt hại	53.202.119.741	40.736.067.680
Hàng hoá vận chuyển	450.431.915	790.649.029
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	157.264.511.510	145.221.775.259
Cháy nổ	21.250.353.749	22.370.769.773
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9.566.300.735	6.283.938.811
Trách nhiệm	481.637.089	606.270.420
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	12.468.187	37.140.983
Nông nghiệp	621.276.840	1.181.825.185
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.207.209.351.097</b>	<b>1.104.892.188.295</b>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	13.319.567	5.644.795
Tài sản và thiệt hại	21.779.817.214	24.719.336.793
Hàng hoá vận chuyển	220.476.586	651.863.766
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.425.329.140	1.518.133.336
Cháy nổ	11.252.162.211	12.205.826.942
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.376.243.118	3.486.378.124
Trách nhiệm	82.362.998	179.294.198
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	12.058.519	35.546.417
Nông nghiệp	433.335.492	818.795.083
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.595.104.845</b>	<b>43.620.819.454</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

15.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

15.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	73.856.870.362	68.329.082.121
Tài sản và thiệt hại	59.402.153.911	53.947.215.382
Hàng hoá vận chuyển	4.536.066.167	4.891.043.040
Hàng không	207.435.848	207.435.848
Xe cơ giới	30.177.395.735	28.308.491.722
Cháy nổ	13.251.627.113	13.195.646.568
Thân tàu và TNDS chủ tàu	29.360.989.468	24.660.713.675
Trách nhiệm	174.950.442	275.407.697
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.765.409.121	3.768.730.101
Nông nghiệp	50.194.614	140.907.113
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.783.092.781</b>	<b>197.724.673.267</b>

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	995.296	682.330
Tài sản và thiệt hại	34.519.871.431	26.631.740.923
Hàng hoá vận chuyển	2.301.166.023	2.517.869.810
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	129.508.612	122.441.615
Cháy nổ	8.451.626.324	7.730.207.874
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.819.977.284	18.399.853.252
Trách nhiệm	6.458.174	6.458.174
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.756.082.178	3.759.362.900
Nông nghiệp	35.070.880	46.423.991
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.020.756.202</b>	<b>59.215.040.869</b>

15.4. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	88.454.378.713	75.037.984.506
Số trích lập thêm trong năm	9.163.943.079	13.416.394.207
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.618.321.792</b>	<b>88.454.378.713</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						242.495.520.043	242.495.520.043
- Trả cổ tức trong năm 2018						(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				51.500.000.000	-	(51.500.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(54.400.000.000)	(54.400.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành						(1.490.274.732)	(1.490.274.732)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>176.133.188.964</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>298.840.027.087</b>	<b>891.074.816.051</b>
<b>Năm nay</b>							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						166.102.177.567	166.102.177.567
- Trả cổ tức trong năm 2019						(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				72.700.000.000	-	(72.700.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành						(1.831.175.277)	(1.831.175.277)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>248.833.188.964</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>282.500.869.377</b>	<b>947.435.658.341</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Các cổ đông khác	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

16.4 Quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	248.833.188.964	176.133.188.964
Quỹ dự trữ bắt buộc (**)	38.000.000.000	38.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>286.833.188.964</b>	<b>214.133.188.964</b>

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

(\*\*) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	490.249.725.939	457.597.414.173
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	492.837.592.040	459.996.448.105
<i>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>	(2.587.866.101)	(2.399.033.932)
Phí nhận tái bảo hiểm	13.337.472	165.104.664
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	41.301.581.874	38.922.032.929
<b>Tổng doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>448.961.481.537</b>	<b>418.840.485.908</b>

**17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	365.951.059.472	351.491.302.737
Tài sản và thiệt hại	22.668.777.860	24.333.825.959
Hàng hoá vận chuyển	1.133.547.357	1.627.089.344
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	83.068.996.017	64.720.389.872
Cháy nổ	11.801.363.718	13.161.410.815
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.883.186.724	3.911.003.137
Trách nhiệm	76.927.273	76.532.727
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	30.739.244	186.077
Nông nghiệp	222.994.375	674.707.437
<b>Tổng cộng</b>	<b>492.837.592.040</b>	<b>459.996.448.105</b>

**17.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	13.337.472	165.103.472
Hàng hoá vận chuyển	-	1.192
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.337.472</b>	<b>165.104.664</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25.413.797.003	25.703.815.728
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(29.562.850)	(194.502.685)
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.443.359.853</b>	<b>25.898.318.413</b>

**18.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	13.432.500	1.161.006
Tài sản và thiệt hại	12.239.072.739	12.380.365.517
Hàng hoá vận chuyển	791.890.534	1.285.740.960
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	933.673.617	725.346.430
Cháy nổ	6.851.547.303	8.373.883.555
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.703.475.366	2.454.855.862
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	29.538.655	177.424
Nông nghiệp	(148.833.711)	482.284.974
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.413.797.003</b>	<b>25.703.815.728</b>

**19. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.438.098.091	6.664.434.487
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.438.098.091</b>	<b>6.664.434.487</b>

**19.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.536.392	2.400.515
Tài sản và thiệt hại	3.158.549.452	3.778.180.052
Hàng hoá vận chuyển	367.046.950	377.338.948
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	272.838.659	179.589.174
Cháy nổ	1.789.747.668	1.797.205.720
Thân tàu và TNDS chủ tàu	720.345.190	469.629.066
Trách nhiệm	25.763.075	6.063.828
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	4.056.733	2.190.301
Nông nghiệp	98.213.972	51.836.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.438.098.091</b>	<b>6.664.434.487</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	107.489.212.174	92.333.401.767
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	106.485.283.179	92.154.552.533
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.003.928.995	178.849.234
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	251.554.532	23.041.168
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	889.015.383	751.768.334
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(4.356.277.146)	(3.457.125.310)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.966.778.396)	(1.463.035.446)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>103.959.143.509</b>	<b>89.564.502.401</b>

**20.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	77.492.711.968	62.241.322.907
Tài sản và thiệt hại	1.369.408.896	892.415.978
Hàng hoá vận chuyển	-	304.189.231
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	26.654.373.897	27.774.766.745
Cháy nổ	151.601.432	144.040.426
Thân tàu và TNDS chủ tàu	805.186.986	797.817.246
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	12.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.485.283.179</b>	<b>92.154.552.533</b>

**20.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	903.487.013	177.271.889
Hàng hoá vận chuyển	586.150	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	99.713.032	105.345
Trách nhiệm	142.800	1.472.000
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.003.928.995</b>	<b>178.849.234</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**20.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	233.022.237	39.801.052
Hàng hoá vận chuyển	-	256.056.152
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	76.163.337	331.142.251
Cháy nổ	10.391.644	2.164.654
Thân tàu và TNDS chủ tàu	559.838.165	122.604.225
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	9.600.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>889.015.383</b>	<b>751.768.334</b>

**21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	78.374.811.739	69.429.184.937
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	47.661.819.423	33.311.294.519
<i>Chi giám định tổn thất</i>	699.684.306	619.207.668
<i>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý</i>	23.249.502.672	18.742.225.180
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	-	35.191.818
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	-	-
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	-	257.423.719
<i>Chi khác</i>	23.712.632.445	13.657.246.134
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.036.631.162</b>	<b>102.740.479.456</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.671.531	189.115.748
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.592.644.342	29.144.433.821
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	37.353.385	37.499.419
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.661.669.258</b>	<b>29.371.048.988</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.847	401.454
Chi phí thủ tục phí ngân hàng	21.043.600	5.288.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.157.447</b>	<b>5.689.454</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	90.895.183.748	98.000.227.460
Chi phí vật liệu	2.220.591.264	2.213.589.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.348.456.057	330.853.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.129.876.288	2.148.213.427
Thuế, phí và lệ phí	3.696.181.155	3.709.365.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.582.862.531	8.589.307.637
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30.950.438)	(527.687.489)
Chi phí bằng tiền khác	18.105.576.588	29.236.885.513
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.947.777.193</b>	<b>143.700.754.903</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>325.253.418</b>	<b>231.281.459</b>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	186.818.182
Thu nhập khác	325.253.418	44.463.277
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>7.142.537</b>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	7.142.537
Chi phí khác	-	-
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>325.253.418</b>	<b>224.138.922</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2020 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.081.606.636	17.795.263.853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.081.606.636</b>	<b>17.795.263.853</b>

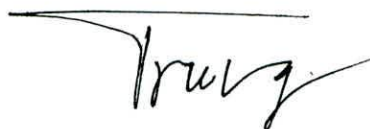
Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>105.363.033.181</b>	<b>88.924.176.729</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.072.606.636	17.784.835.346
Các khoản điều chỉnh tăng	9.000.000	10.428.507
<i>Thu lao HDTV</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	-	1.428.507
<b>Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.081.606.636</b>	<b>17.795.263.853</b>

**27. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	51.348.033.536	77016792084
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	6.780,32	95,48



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế Toán  
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2020